



CHƯƠNG V: THANH KHOẢN VÀ DỰ TRỮ: CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC

- Cung và cầu thanh khoản
- Chiến lược quản lý thanh khoản
- Các phương pháp đo lường yêu cầu thanh khoản
- Yếu tố lựa chọn nguồn dự trữ

Tại sao phải quản lý thanh khoản?

- ❑ Quản trị thanh khoản bao gồm việc bảo đảm có đủ tiền mặt trong két của NH và có thể vay tiền với chi phí hợp lý nhằm đáp ứng mọi yêu cầu về tiền mặt khi có yêu cầu (ví dụ rút tiền gửi, vay vốn..)
- ❑ Thanh khoản kém thể hiện NH có vấn đề về tài chính → lượng tiền gửi giảm, giảm cung ứng tiền, NH phải bán tài sản có tính thanh khoản cao, giảm uy tín... → đe dọa sự tồn tại của NH
- ❑ Thanh khoản còn là một thước đo quan trọng về hiệu quả quản lý tổng thể trong quá trình hoạt động hướng tới mục tiêu dài hạn.

Vì vậy NH phải đảm bảo khả năng thanh khoản hợp lý và có chính sách dự trữ thích hợp hay có thể có khoản vốn khả dụng với quy mô cần thiết, ở mức chi phí hợp lý, tại thời điểm NH có nhu cầu.



5.1. CUNG VÀ CẦU THANH KHOẢN

- ❑ Cung về thanh khoản
- ❑ Cầu về thanh khoản
- ❑ Trạng thái thanh khoản
- ❑ Yếu tố thời gian của thanh khoản
- ❑ Bản chất của quản lý thanh khoản
- ❑ Nguyên nhân gây ra vấn đề thanh khoản

5.1.1. Cung về thanh khoản

Nguồn cung cấp thanh khoản cho ngân hàng bao gồm:

- ✓ Các khoản tiền gửi sẽ nhận được (S1)
- ✓ Thu nhập từ việc cung cấp các dịch vụ (S2)
- ✓ Các khoản tín dụng sẽ thu về (S3)
- ✓ Bán các tài sản đang kinh doanh và sử dụng (S4)
- ✓ Vay mượn từ thị trường tiền tệ (S5)

5.1.2 Cầu về thanh khoản

Những hoạt động sau đây tạo ra nhu cầu về thanh khoản:

- ✓ Khách hàng rút các khoản tiền gửi (D1)
- ✓ Đề nghị vay vốn của khách hàng (D2)
- ✓ Thanh toán các khoản phải trả khác (D3)
- ✓ Chi phí cho quá trình tạo ra sản phẩm và dịch vụ ngân hàng (D4)
- ✓ Thanh toán cổ tức cho cổ đông (D5)

5.1.3 Trạng thái thanh khoản ròng

NLP = Net Liquidity Position

$$= (S1+S2+S3+S4+S5) - (D1+D2+D3+D4+D5)$$

- NLPt > 0: NH ở trong tình trạng thặng dư thanh khoản (liquidity surplus).
- NLPt < 0: NH ở trong tình trạng thâm hụt thanh khoản (liquidity deficit).

5.1.4. Yếu tố thời gian

- Nhu cầu TK ngắn hạn mang tính tức thời: các khoản tiền gửi giao dịch hoặc tiền gửi có kỳ hạn đến hạn, các công cụ huy động thuộc TT tiền tệ... -> NH phải duy trì các TS có tính TK cao (TM tại quỹ, tiền gửi tại NHTW và các định chế tài chính khác, chứng khoán CP...)
- Nhu cầu TK dài hạn do các nhân tố mang tính chất thời vụ, chu kỳ và xu hướng tạo ra: nhu cầu rút tiền hay vay mượn tăng cao vào các ngày cận kề với các dịp lễ hội → NH phải dự phòng khả năng cung cấp vốn từ nhiều nguồn khác nhau và ở mức độ cao (đặt kế hoạch thu hút các khoản tiền gửi mới, thỏa thuận vay dài hạn từ công chúng hoặc từ quỹ dự trữ của các NH khác...)

5.1.5. Bản chất của quản lý thanh khoản

- ❑ Cung - cầu TK không cân bằng với nhau tại một thời điểm -> NH phải thường xuyên đối mặt và giải quyết thặng dư hoặc thâm hụt TK
- ❑ Có sự đánh đổi giữa khả năng TK và khả năng sinh lợi.
- ❑ Giải quyết vấn đề thanh khoản mất chi phí: thực tế và tiềm năng. Bao gồm chi phí trả lãi các nguồn vốn vay mượn, chi phí giao dịch tìm vốn, chi phí cơ hội dưới hình thức lợi nhuận tương lai mất đi do phải bán các tài sản sinh lợi...

5.1.6. Nguyên nhân của vấn đề thanh khoản

- NH vay mượn quá nhiều các khoản tiền gửi, quỹ dự trữ từ các cá nhân và các TCTD khác, sau đó chuyển hoá thành những tài sản đầu tư có kỳ hạn → mất cân đối về thời hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn
- Do sự nhạy cảm đối với sự thay đổi về lãi suất đầu tư.
 - + LS tăng, người gửi tiền rút vốn để đầu tư vào nơi có tỷ suất sinh lợi cao hơn, KH vay tiền trì hoãn yêu cầu vay vốn và tiếp cận các khoản tín dụng có LS thấp hơn. -> tác động trạng thái thanh khoản của ngân hàng.
 - + LS ảnh hưởng giá trị tài sản mà ngân hàng có thể đem bán để tăng thêm nguồn cung cấp thanh khoản và trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí vay mượn trên thị trường tiền tệ.



5.2. CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ THANH KHOẢN

Để xử lý vấn đề thanh khoản, các NH có thể tiếp cận theo 3 cách:

- ❑ Tạo ra nguồn cung cấp TK từ bên trong (tài sản)
- ❑ Vay mượn bên ngoài (nguồn vốn) để đáp ứng nhu cầu TK.
- ❑ Phối hợp cân bằng cả hai hướng trên.

Nguyên tắc chung quản lý TK

- ❑ Nhà quản trị TK thường xuyên bám sát và điều phối hoạt động của các bộ phận huy động vốn và sử dụng vốn trong NH.
- ❑ Nhà quản trị TK cần dự đoán khả năng ở đâu và khi nào KH gửi tiền/ vay tiền dự định rút vốn hoặc bổ sung thêm tiền gửi/ trả nợ để hoạch định, xử lý hiệu quả phần TK thặng dư hay thâm hụt đang xuất hiện.
- ❑ Nhu cầu TK và các quyết định liên quan đến TK khoản phải được phân tích liên tục để tránh kéo dài một trong hai trạng thái: thặng dư hoặc thâm hụt



5.2.2. Chiến lược quản lý thanh khoản nợ

- ❑ NH lớn vay mượn trên TT tiền tệ: vay tức thời để trang trải nhu cầu TK, tránh dự trữ quá mức cần thiết.
- ❑ Nguồn vay mượn chủ yếu: tiền vay NHTW, các hợp đồng mua lại, chiết khấu tại NHTW, vay đôla châu Âu...
- ❑ Quản lý TK nợ nhiều rủi ro, lợi nhuận cao nhưng phải chú ý 2 phương diện: chi phí và sự sẵn có nguồn vốn.
 - Chi phí vay mượn biến động ảnh hưởng ổn định lợi nhuận NH.
 - Sự sẵn có nguồn vốn phụ thuộc lớn vào uy tín của NH



5.2.1. Chiến lược quản lý thanh khoản tài sản

□ TS thanh khoản:

- ✓ Luôn có sẵn thị trường tiêu thụ để có thể chuyển đổi thành tiền mau chóng.
- ✓ Giá cả ổn định để không ảnh hưởng đến tốc độ và doanh thu bán tài sản.
- ✓ Có thể mua lại dễ dàng với ít rủi ro mất mát giá trị để người bán có thể khôi phục khoản đầu tư.

□ TS thanh khoản cao: CK CP, địa phương, TG tại NH khác...

□ NH nhỏ thường áp dụng : ít rủi ro, chi phí cao



5.2.. Chiến lược quản lý thanh khoản hỗn hợp

- Nhu cầu TK dự tính sẽ được đáp ứng bằng việc dự trữ TS thanh khoản (CK, TG tại NH khác) trong khi phần còn lại được giải quyết từ NH đại lý hoặc người cho vay khác. Nhu cầu TM bất thường sẽ được đi vay vốn.
- Hầu hết các NH đều sử dụng



5.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG NHU CẦU THANH KHOẢN

- ❑ Phương pháp nguồn vốn và sử dụng vốn
- ❑ Phương pháp cấu trúc vốn
- ❑ Phương pháp các chỉ tiêu thanh khoản

5.3.1. Phương pháp nguồn vốn và sử dụng vốn

- ✓ TK tăng khi tiền gửi tăng và tiền vay giảm.
- ✓ TK giảm khi tiền gửi giảm và tiền vay tăng.

Khi nguồn TK và sử dụng TK không bằng nhau NH có khe hở (độ lệch) thanh khoản

Độ lệch thanh khoản (LG)	=	Tổng các nguồn tạo thanh khoản (1)	-	Tổng nhu cầu sử dụng thanh khoản (2)
--------------------------------	---	---	---	---

- Khi (1) > (2), NH có độ lệch thanh khoản dương và phần thanh khoản thặng dư nhanh chóng phải được đầu tư vào những tài sản sinh lợi
- Khi (1) < (2), NH có độ lệch thanh khoản âm, cần phải gia tăng TK từ nhiều nguồn cung cấp sẵn có khác nhau một cách kịp thời và với chi phí rẻ nhất.



5.3.1. Phương pháp nguồn vốn và sử dụng vốn

Các bước cơ bản phương pháp nguồn và sử dụng vốn:

- Tiền vay và tiền gửi được dự báo trong một khoảng thời gian hoạch định TK đã cho.
- Những thay đổi về tiền vay và tiền gửi được tính toán cho cùng khoảng thời gian đó.
- Người quản trị TK ước lượng trạng thái TK ròng của NH, hoặc thặng dư hoặc thâm hụt.

Để dự báo các khoản tiền vay và tiền gửi cho một khoảng thời gian trong tương lai (tháng hoặc quý), NH dùng các biến số thống kê kinh tế và xác định mối quan hệ giữa chúng với xu hướng vận động của tiền vay và tiền gửi.

5.3.1. Phương pháp nguồn vốn và sử dụng vốn

(A) Thay đổi của tổng số tiền vay trong khoảng dự báo tùy thuộc vào

- Tăng trưởng GDP dự kiến.
- Lợi nhuận doanh nghiệp dự kiến.
- Tỷ lệ tăng trưởng về cung ứng tiền của NHTW.
- Tỷ lệ tăng trưởng của tín dụng.
- Tỷ lệ lạm phát ước tính.

(B) Thay đổi của tổng số tiền gửi và các khoản nợ phi tiền gửi trong khoảng dự báo tùy thuộc vào:

- Tăng trưởng về thu nhập cá nhân dự kiến.
- Mức tăng bán lẻ ước tính.
- Tỷ lệ tăng trưởng của NHTW.
- Lợi suất dự kiến cho tiền gửi trên TT tiền tệ.
- Tỷ lệ lạm phát dự kiến.

Ước lượng thanh khoản
thâm hụt (-), thặng dư (+)
trong khoản dự báo

=

(B)

-

(A)

5.3.2. Phương pháp cấu trúc vốn

- Chia các khoản tiền gửi và các nguồn vốn khác thành các loại trên cơ sở ước lượng xác suất (khả năng) rút tiền của khách hàng. Ví dụ, có thể chia tiền gửi và các khoản huy động phi tiền gửi của ngân hàng thành các loại sau:
 - + Loại 1: ổn định thấp
 - + Loại 2: ổn định vừa phải
 - + Loại 3: ổn định cao.
- Xác định mức dự trữ thanh khoản cho từng loại trên cơ sở ấn định tỷ lệ dự trữ thích hợp với trạng thái của chúng. Ví dụ:
 - + Đối với loại 1: 95%
 - + Đối với loại 2: 30%
 - + Đối với loại 3: 15%

Như vậy, nhu cầu dự trữ TK được xác định như sau:

$$\text{Dự trữ thanh khoản} = 95\% (\text{nguồn ổn định thấp - dự trữ bắt buộc}) + 30\% (\text{nguồn ổn định vừa - dự trữ bắt buộc}) + 15\% (\text{nguồn ổn định cao - dự trữ bắt buộc})$$

5.3.3. Phương pháp xác định xác suất mỗi tình huống

Bước 1: NH phỏng đoán khả năng xảy ra mỗi trạng thái TK theo 3 cấp độ:

Khả năng xấu nhất:

- + Tiền gửi xuống thấp dưới mức dự kiến.
- + Tiền vay lên cao trên mức dự kiến.

Khả năng tốt nhất:

- + Tiền gửi lên cao trên mức dự kiến.
- + Tiền vay xuống dưới mức dự kiến

Khả năng thực tế: Nằm ở giữa hai cấp độ nói trên.

Bước 2: Xác định nhu cầu thanh khoản dự kiến theo công thức:

$$\text{Trạng thái thanh khoản dự kiến} = \sum_{i=1}^n P_i \times SD_i$$

Trong đó:

P_i : Xác suất tương ứng với mỗi trong ba khả năng

SD_i : Thặng dư/thâm hụt thanh khoản theo mỗi khả năng.

5.3.4. Phương pháp chỉ số thanh khoản

Chỉ số trạng thái tiền mặt	=	$\frac{\text{Tiền mặt} + \text{Tiền gửi tại các tổ chức tài chính}}{\text{Tổng tài sản}}$
Chỉ số chứng khoán có tính thanh khoản	=	$\frac{\text{Chứng khoán chính phủ}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ trọng tín dụng trong tài sản đầu tư	=	$\frac{\text{Số dư nợ cho vay} + \text{tài trợ thuê mua}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ số chứng khoán cầm cố	=	$\frac{\text{Giá trị chứng khoán đã cầm cố}}{\text{Tổng giá trị chứng khoán}}$
Đầu tư ngắn hạn so với tài sản nhạy cảm	=	$\frac{\text{Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nguồn vốn nhạy cảm}}$
Tỷ số thành phần tiền biến động	=	$\frac{\text{Tiền gửi thanh toán}}{\text{Tổng số tiền gửi}}$

5.3.5. Các yếu tố khác

- ❑ Niềm tin của công chúng
- ❑ Chi phí trả lãi cao cho các khoản tiền gửi và vay mượn khác.
- ❑ Bán giá thấp các tài sản của NH
- ❑ Thực hiện những cam kết đối với KH vay vốn
- ❑ Vay mượn từ NHTW

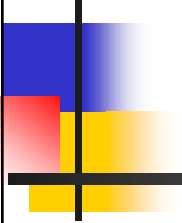
5.4. DỰ TRỮ VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỰA CHỌN NGUỒN DỰ TRỮ

- ❑ Dự trữ pháp định do NHTW áp đặt đối với các NHTM

Việt Nam:

QĐ796/QĐ-NHNN ngày 25/6/2004, áp dụng từ 01/07/2004, tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các TCTD

QĐ 923/NHNN ngày 20/7/2004: Quy định mức lãi suất đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc của các TCTD tại NHTW

 Loại TCTD	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12-24 tháng	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12-24 tháng
Các NHTM Nhà nước (không bao gồm NHNo & PTNT), NHTMCP đô thị, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	5%	2%	8%	2%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4%	2%	8%	2%
NHTMCP nông thôn, ngân hàng hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương	2%	2%	8%	2%
TCTD có số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc dưới 500 triệu đồng, QTDN cơ sở, Ngân hàng Chính sách xã hội	0%	0%	0%	0%



Reserve Requirements of Depository Institutions, December 31, 2006

Type of liability	Percentage of liabilities	Effective date
<i>Net transaction accounts¹</i>		
\$0 million - \$8.5 million²	0	12/21/06
More than \$8.5 million - \$45.8 million³	3	12/21/06
More than \$45.8 million	10	12/21/06
Nonpersonal time deposits	0	12/27/90
Eurocurrency liabilities	0	12/27/90



Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các TCTD Mỹ

Note. Dự trữ bắt buộc thì phải được giữ ở dạng tiền mặt tại két (cash in vaults) hoặc tiền gửi tại Federal Reserve Bank

1. Tổng tiền trên tài khoản giao dịch (Total transaction accounts) bao gồm các loại hình tiền gửi giao dịch: demand deposits, automatic transfer service (ATS) accounts, NOW accounts, share draft accounts, telephone or preauthorized transfer accounts, ineligible bankers acceptances, and obligations issued by affiliates maturing in seven days or less. Tiền gửi giao dịch rỗng này không tính đến số tiền gửi từ TCTD khác, tiền gửi phí giao dịch và tiền đang trên đường thanh toán.
2. Tiền gửi giao dịch được phép tính dự trữ bắt buộc là 0% sẽ được điều chỉnh hàng năm theo luật (the "exemption amount")
3. Tổng tiền trên tài khoản giao dịch được tính dự trữ bắt buộc là 3% được gọi là "low-reserve tranche."

5.4.1. Ví dụ tính dự trữ pháp định

- NH First National có số liệu sau trong kỳ tính DTPĐ 2 tuần
 - TG giao dịch ròng \$100 triệu/ngày
 - TG kỳ hạn TCTD và vốn phi giao dịch: 200 triệu/ngày
 - Tiền mặt trong kết bình quân ngày là \$5 triệu
- Mức DTPĐ $= 0.03 * 45.8 + 0.1 * (100 - 45.8) + 0 * 200 = 6.79$ triệu
- Mức DTPĐ bình quân ngày cần duy trì tại tài khoản ở FED
 $6.79 - 5 = 1.79$ triệu
- Nếu NH có số dư thanh toán 1 tỷ USD trong thời gian 2 tuần. Lãi suất quỹ LB là 5.5%. NH sẽ có thu nhập:
Số dư TT bq* Lãi suất quỹ LB*(14/360) =
 $1,000,000 * 0.055 * 0.0389 = 2,138.89$ USD



5.4.1. Ví dụ tính dự trữ pháp định

❖ **Tài khoản thanh toán bù trừ (Clearing Account)**

Số dư tài khoản tiền gửi (Deposit account) của các ngân hàng tại FED. Khác với tài khoản dự trữ (reserve accounts) là tài khoản mà ngân hàng phải bắt buộc duy trì, tài khoản thanh toán bù trừ này được mở ra tại FED khi số dư trên tài khoản dự trữ không đủ lớn để thực hiện các giao dịch thanh toán bù trừ séc, và các loại thanh toán khác của ngân hàng tại FED.

❖ **Yêu cầu dự trữ pháp định:** Tỷ lệ phần trăm của tiền gửi giao dịch mà ngân hàng và các tổ chức tín dụng không được phép cho vay và đầu tư mà phải giữ dưới dạng tiền mặt tại quỹ hoặc là tiền gửi tại FED.

❖ **Tài khoản chuyển đổi (sweep account)** trên thực tế là sự kết hợp giữa 2 hoặc nhiều tài khoản tại một ngân hàng hoặc một tổ chức tín dụng. Nó rất có ích trong việc quản lý một giá trị tiền mặt nhất định bằng cách sử dụng một tài khoản tiền mặt để thanh toán đúng hạn và một tài khoản đầu tư để số tiền mặt dư thừa có thể sinh lời.



5.4.1. Ví dụ tính dự trữ pháp định

Rất nhiều NH và TCTD cung cấp dịch vụ tài khoản chuyển đổi cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Hoạt động của nó như sau:

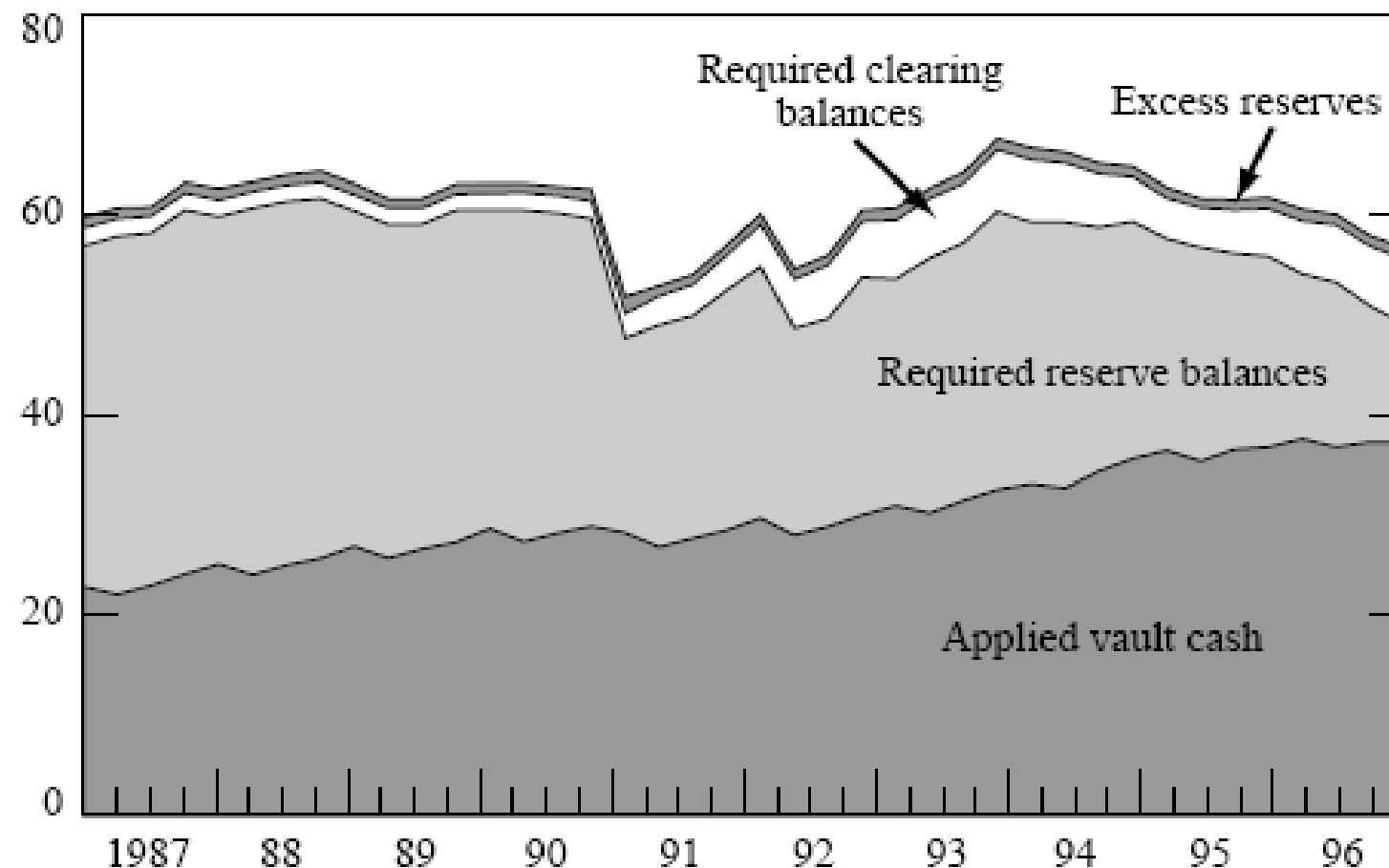
- Một tài khoản tiền mặt (cash account) được mở và tổng số tiền mặt được gửi vào tài khoản này.
- Tư vấn tài chính và khách hàng sẽ thảo luận và quyết định số dư tối thiểu trung bình nên được giữ trong tài khoản này.
- Hầu hết số tiền mặt vượt quá số dư tối thiểu sẽ được đầu tư vào thị trường tiền tệ hoặc sẽ được chuyển vào tài khoản tiết kiệm hoặc vào các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao.
- Khi số dư ở tài khoản tiền mặt bị thâm hụt dưới số dư tối thiểu, một số tài sản tài chính đã được đầu tư sẽ được bán và chuyển thành tiền mặt để gửi vào tài khoản tiền mặt nhằm duy trì số dư tối thiểu.

Chart 1

Components of Reserves and Account Balances at the Fed

Quarterly Averages

Billions of dollars

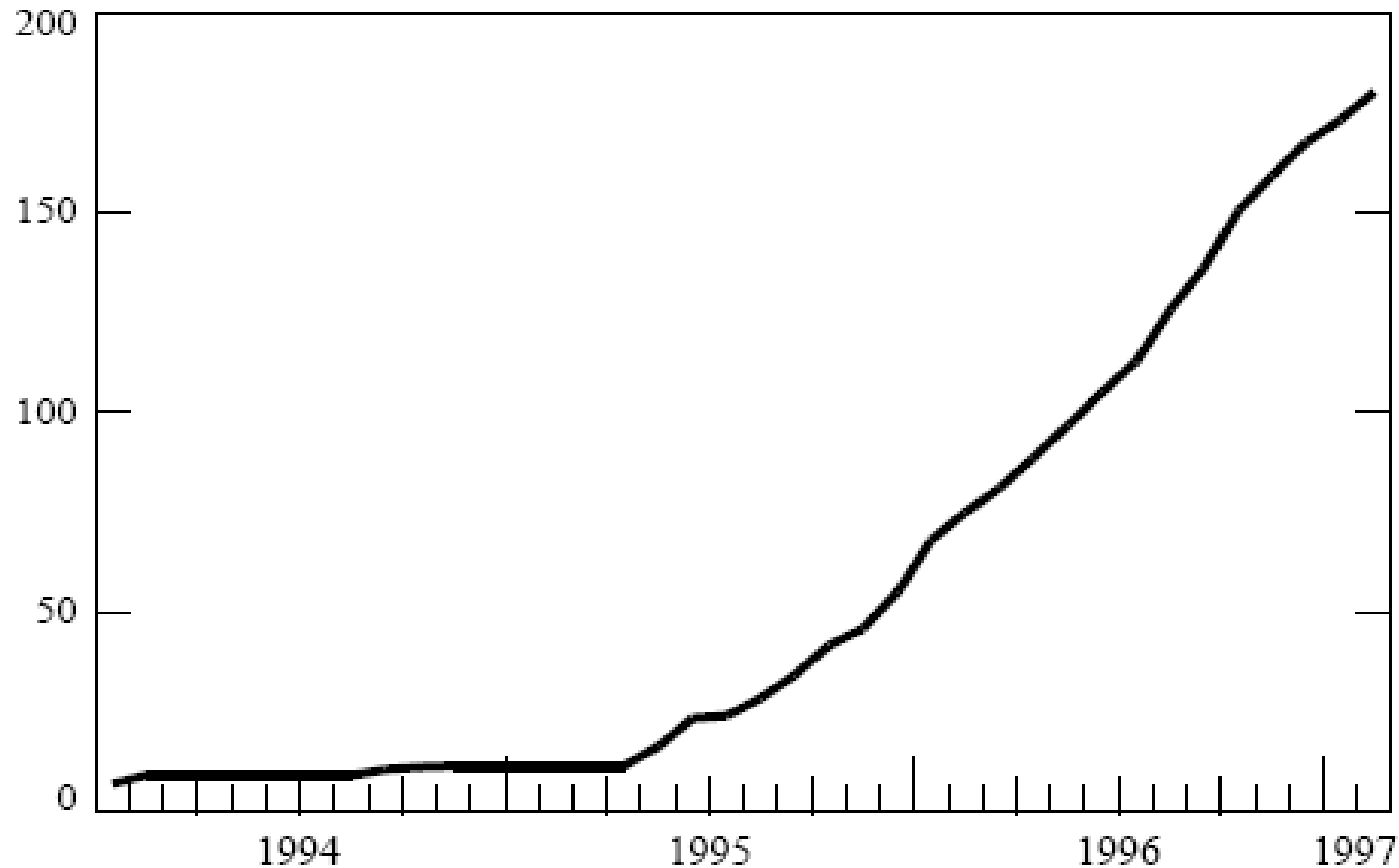


Source: Board of Governors of the Federal Reserve System.

Chart 2

Sweeps of Retail Transaction Deposits into Savings Deposits

Billions of dollars



Source: Board of Governors of the Federal Reserve System.

Notes: The chart shows the cumulative total of transaction account balances swept into money market deposit accounts at the introduction of new sweep programs. The values plotted are based on monthly averages of daily data.

5.4.2. Các yếu tố trong quá trình lựa chọn nguồn dự trữ

- ❑ Tính cấp thiết của yêu cầu thanh khoản
- ❑ Kỳ hạn của yêu cầu thanh khoản
- ❑ Khả năng vươn tới thị trường để đáp ứng yêu cầu thanh khoản
- ❑ Tương quan về chi phí và rủi ro giữa các nguồn vốn
- ❑ Triển vọng của lãi suất và đường thu nhập
- ❑ Triển vọng của CSTT và hoạt động cho vay của CP
- ❑ Khả năng bảo vệ
- ❑ Các quy định áp dụng đối với nguồn cung thanh khoản.